

Số: /QĐ-SXD

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công tham khảo đơn giá nhân công tại Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 223/QĐ-SXD ngày 11/01/2022 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 4: Chánh văn phòng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ Xây dựng (để BC);
- UBND tỉnh (để BC);
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố, thị xã;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Bá Hải

Phụ lục: Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số **391/QĐ-SXD** ngày **14/5** /2025 của Giám đốc Sở Xây dựng Thanh Hóa)

TT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Khu vực 1 (Vùng II)	Khu vực 2 (Vùng III)	Khu vực 3 (Vùng IV)
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm 1	I	3,5/7	1,52	công	252.000	246.000	241.000
2	Nhóm 2	II	3,5/7	1,52	công	271.000	267.000	261.000
3	Nhóm 3	III	3,5/7	1,52	công	272.000	268.000	262.000
4	Nhóm 4							
4.1	Nhân công vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	IV	3,5/7	1,52	công	273.000	269.000	263.000
4.2	Nhân công lái xe các loại	IV	2/4	1,18	công	279.000	273.000	268.000
II	Nhóm nhân công khác							
1	Vận hành tàu, thuyền							
1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó							
1.1.1	Thuyền trưởng		1,5/2	1,025	công	403.000	392.000	385.000
1.1.2	Thuyền phó		1,5/2	1,025	công	343.000	336.000	327.000
1.2	Thủy thủ, thợ máy		2/4	1,13	công	323.000	314.000	305.000
1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông		1,5/2	1,03	công	323.000	314.000	305.000
1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển		1,5/2	1,02	công	332.000	325.000	316.000
2	Thợ lặn		2/4	1,1	công	582.000	571.000	556.000
3	Kỹ sư		4/8	1,4	công	303.000	297.000	292.000
4	Nghệ nhân		1,5/2	1,04	công	567.000	526.000	502.000

Trong đó:

-**Khu vực 1 (Vùng II)** gồm: Thành phố Thanh Hóa; thành phố Sầm Sơn; thị xã Nghi Sơn; thị xã Bỉm Sơn.

- **Khu vực 2 (Vùng III)** gồm các huyện: Quảng Xương; Thọ Xuân; Nông Cống; Triệu Sơn; Hà Trung; Nga Sơn; Yên Định; Thiệu Hóa; Hoằng Hóa; Hậu Lộc; Vĩnh Lộc.

- **Khu vực 3 (Vùng IV)** gồm các huyện: Thạch Thành; Cẩm Thủy; Ngọc Lặc; Lang Chánh; Như Xuân; Như Thanh; Thường Xuân; Bá Thước; Quan Hóa; Quan Sơn; Mường Lát.

- *Vùng II, III, IV: Căn cứ theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.*

